

Số: 12/NQ-HĐND

Thăng An, ngày 29 tháng 8 năm 2025

NGHỊ QUYẾT
Phân bổ dự toán thu - chi ngân sách xã Thăng An năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ THĂNG AN
KHÓA I, KỲ HỌP THỨ 2

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/06/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều Luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ quyết định số 1009/QĐ- UBND ngày 16/8/2025 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc giao dự toán thu, chi ngân sách cấp xã trên địa bàn thành phố sau khi sắp xếp tổ chức lại đơn vị hành chính;

Xét Báo cáo số 113/BC-UBND ngày 22/8/2025 của UBND xã Thăng An và Tờ trình số: 36/TTr-UBND ngày 22/8/2025 của UBND xã Thăng An đề nghị phân bổ dự toán thu, chi ngân sách xã Thăng An năm 2025;

Báo cáo số: 10/BC-BKTNS ngày 26/8/2025 của Ban kinh tế ngân sách HĐND xã và ý kiến thảo luận của các đại biểu HĐND xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt phân bổ dự toán thu - chi ngân sách xã Thăng An năm 2025 cụ thể như sau:

A. Dự toán thu ngân sách xã Thăng An năm 2025: 54.311.400.000đ, gồm:

1/ Thu nội địa: 15.067.560.000đ cụ thể:

+ Các khoản thu 100% ngân sách địa phương: 1.414.150.000đ

+ Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ % giữa các cấp ngân sách: 13.653.410.000đ

2/ Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 39.243.840.000đ

+ Thu bổ sung cân đối ngân sách: 23.917.595.000đ

+ Thu bổ sung có mục tiêu: 15.326.245.000đ

B. Tổng dự toán chi ngân sách xã năm 2025: 54.311.400.000 đồng, trong đó đã chi đến 30/6/2025: 32.521.611.000đ. Phân bổ dự toán chi ngân sách xã 6 tháng cuối năm 2025: 21.789.789.000 đồng, cụ thể như sau:

ĐVT: 1.000đ

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ 6 tháng cuối năm	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	21.789.789	
I	Văn phòng Đảng ủy xã	2.474.526	
1	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	1.925.620	
1.1	Cán bộ công chức	1.130.490	
1.2	Cán bộ KCT	106.984	
1.3	Phụ cấp cấp ủy	96.876	
1.4	Phụ cấp bí thư chi bộ	533.520	
1.5	Phụ cấp phó bí thư chi bộ	42.750	
1.6	BHYT cán bộ thôn	15.000	
2	Kinh phí hoạt động	548.906	
2.1	Kinh phí hoạt động thường xuyên theo định mức	144.000	
2.2	Kinh phí hoạt động thường xuyên ngoài định mức	317.466	
2.3	Chi mua phần mềm kế toán	20.000	
2.4	Kinh phí hoạt động của chi bộ thôn, trường	67.440	
II	Văn phòng HĐND & UBND	4.894.718	
1	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	3.826.458	
1.1	Cán bộ công chức	1.228.024	
1.2	Cán bộ KCT xã	71.324	
1.3	Phụ cấp đại biểu HĐND	539.136	
1.4	Lương xã đội	204.908	
1.5	Phụ cấp thôn trưởng	533.520	
1.6	Phụ cấp tổ ANTT	899.964	
1.7	Phụ cấp thôn đội trưởng	200.070	
1.8	Phụ cấp KCT xã đội	109.512	
1.9	Kinh phí BHYT cho cán bộ thôn	40.000	
2	Kinh phí hoạt động	1.068.260	

2.1	Hoạt động của HĐND (kinh phí tổ chức họp HĐND, tiếp xúc cử tri....)	168.639	
2.2	Hoạt động Công an	140.000	
2.3	Hoạt động xã hội	68.460	
2.5	Kinh phí hoạt động theo định mức	144.000	
2.6	Hỗ trợ tổ tự quản	150.000	
2.7	Kinh phí hoạt động của Văn phòng HĐND & UBND ngoài định mức	90.000	
2.8	Kinh phí hoạt động khác (hội nghị, mua sắm....)	145.000	
2.9	Kinh phí mua phần mềm Kế toán	20.000	
2.10	Hoạt động thôn	142.161	
III	Phòng Văn hóa xã hội	1.977.740	
1	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	1.331.284	
1.1	Cán bộ công chức	776.000	
1.2	Cán bộ KCT xã	106.984	
1.3	Lương hưu 79	370.900	
1.4	Phụ cấp y tế thôn, BHYT	77.400	
2	Kinh phí hoạt động	646.456	
2.1	Kinh phí hoạt động theo định mức	72.000	
2.2	Hoạt động NCC, NTLS, đảm bảo xã hội	167.672	
2.3	SN giáo dục	109.350	
2.4	Hoạt động y tế, dân số	60.434	
2.5	Kinh phí hoạt động ngoài định mức	30.000	
2.6	Kinh phí mua phần mềm Kế toán	20.000	
2.7	Kinh phí chuyển đổi số	187.000	
IV	Trung tâm hành chính công	915.471	
1	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	823.471	

1.1	Cán bộ công chức	787.810	
1.2	Cán bộ KCT xã	35.661	
2	Kinh phí hoạt động	92.000	
2.1	Kinh phí hoạt động theo định mức	72.000	
2.2	Kinh phí mua phần mềm Kế toán	20.000	
V	Trung tâm cung ứng dịch vụ sự nghiệp công	528.228	
1	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	198.500	
1.1	Cán bộ công chức	91.516	
1.2	Cán bộ KCT xã	106.984	
2	Kinh phí hoạt động	329.728	
2.1	Kinh phí hoạt động	28.000	
2.2	Kinh phí mua phần mềm Kế toán	20.000	
2.3	Sự nghiệp văn hóa	38.998	
2.4	Sự nghiệp phát thanh	155.564	
2.5	Sự nghiệp TDTT	87.166	
VI	Phòng kinh tế	5.365.006	
1	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	2.506.919	
1.1	Cán bộ công chức	818.000	
1.2	Cán bộ KCT xã	71.323	
1.3	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương Cán bộ xã nghỉ việc theo NĐ 178, 154	1.617.596	
2	Kinh phí hoạt động	2.858.087	
2.1	Kinh phí hoạt động theo định mức	72.000	
2.2	Kinh phí hoạt động ngoài định mức	360.000	
2.3	Chi sự nghiệp môi trường	600.000	
2.4	Kinh phí khen thưởng theo NĐ 73	909.059	
2.5	Kinh phí nâng chuẩn NTM	543.196	
2.6	Sự nghiệp kinh tế	353.832	
2.7	Kinh phí mua phần mềm Kế toán	20.000	

VII	Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam xã	2.943.630	
1	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	2.399.358	
1.1	Cán bộ công chức	930.914	
1.2	Cán bộ KCT xã	544.924	
1.3	Phụ cấp chi hội thôn	342.000	
1.4	Phụ cấp Mặt trận thôn	533.520	
1.5	BHYT cán bộ thôn	48.000	
2	Kinh phí hoạt động	544.272	
2.1	Kinh phí hoạt động đoàn TN, hội PN, hội ND, hội CCB	209.219	
	Kinh phí hoạt động của khu dân cư	136.800	
	Kinh phí hoạt động của Ủy ban mặt trận xã	154.253	
	Kinh phí ngoài định mức	24.000	
	Kinh phí mua phần mềm Kế toán	20.000	
VIII	Các hội được Đảng giao nhiệm vụ (Hội đặc thù)	619.625	
1	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	589.940	
1.1	Cán bộ công chức	504.440	
1.2	Cán bộ KCT xã	85.500	
2	Kinh phí hoạt động	29.685	
IX	Chi XD CB	805.674	
	Tuyến điện chiếu sáng tuyến QL 14E (xã Bình Đào) - Đồn biên phòng củ	7.227	
	Điện chiếu sáng tuyến giao thông nối ĐT-biển Tân An	14.851	
	Tuyến giao thông từ đường QL 14E - ĐT 613 - Bình Minh (1.350m)	86.489	
	Tuyến giao thông đô thị Vân Tiên - biên Bình Tịnh (GD2) Bình Minh	130.436	
	Tuyến giao thông nối từ ĐT 613 đi biển Tân An	566.671	

X	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	620.200	
XI	Kinh phí trang trí trực quan phục vụ đại hội Đảng bộ xã	100.000	
XII	Dự phòng chi	544.971	

Điều 2. HĐND xã giao cho UBND xã phân bổ dự toán ngân sách xã năm 2025 cho các đơn vị dự toán theo Nghị quyết này; đồng thời quản lý, chỉ đạo, điều hành thực hiện đảm bảo theo đúng Luật ngân sách Nhà nước.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu yêu cầu cấp bách hoặc vì lý do khách quan cần điều chỉnh nhiệm vụ thu - chi của một số đơn vị dự toán nhưng không làm biến động lớn tới tổng thể và cơ cấu ngân sách, UBND xã trao đổi thống nhất với Thường trực HĐND xã tại các phiên họp UBND xã. Trường hợp có biến động lớn về ngân sách xã so với dự toán đã phân bổ cần phải điều chỉnh tổng thể, UBND xã trình HĐND xã quyết định tại kỳ họp gần nhất.

Điều 3. Thường trực HĐND xã và Đại biểu HĐND xã có trách nhiệm đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được HĐND xã Thăng An khóa I, nhiệm kỳ 2021-2026 kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 29 tháng 8 năm 2025.

Nơi nhận:

- TT HĐND, UBND Thành phố;
- TT Đảng ủy, HĐND xã;
- UBND, UBMTTQVN xã;
- Phòng Kinh tế xã;
- Phòng VHXX xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Trang TTĐT xã;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Ngô Ngọc Hùng